FireAnt

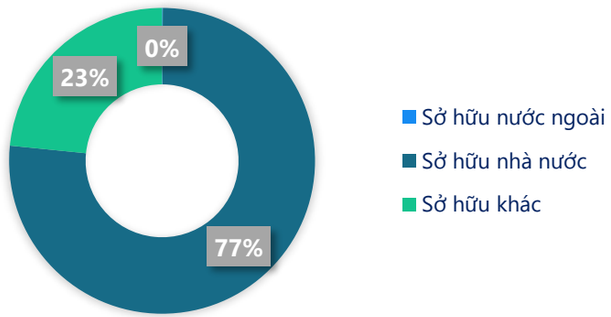
CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

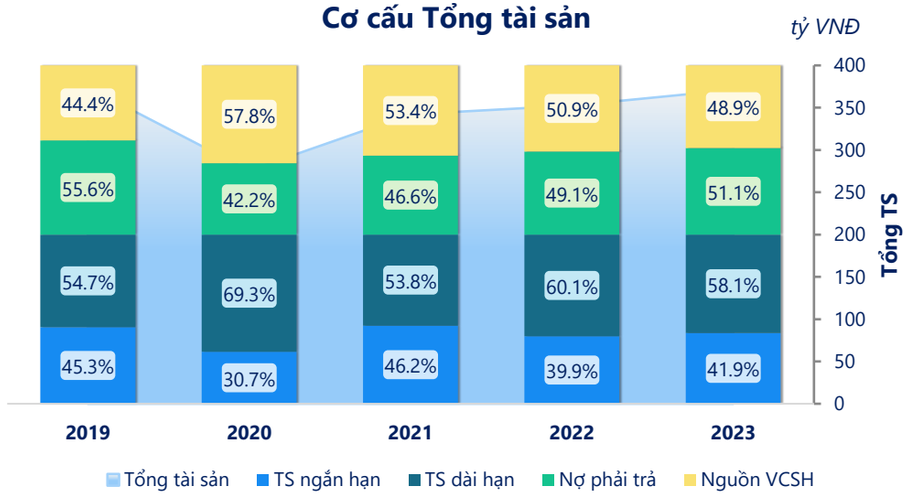
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,356
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,560
SL cổ phiếu LH	12,499,612
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,610
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	181
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	106
P/E	4.8
EPS	1,779

	YTD	1T	3T	6T
POV	9.7%	4.9%	-3.4%	-6.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



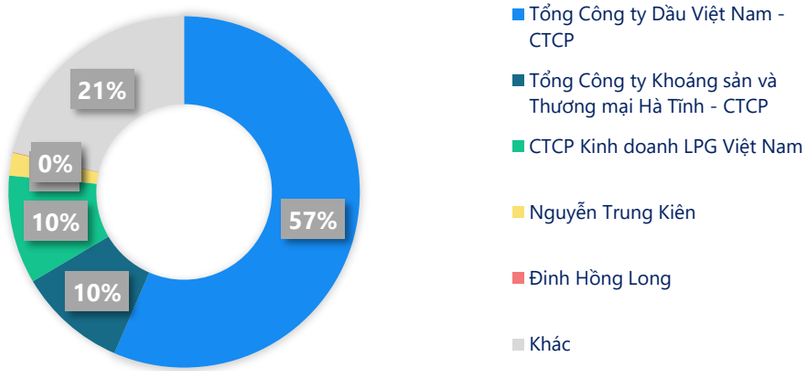
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **POV** năm 2023 tăng trưởng **5.31%** so với năm trước, đạt **371.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.1% và 48.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

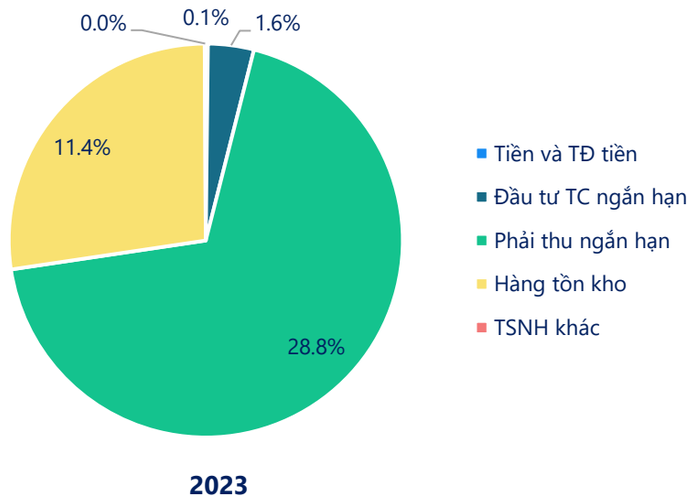


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **76.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 23.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.08%.

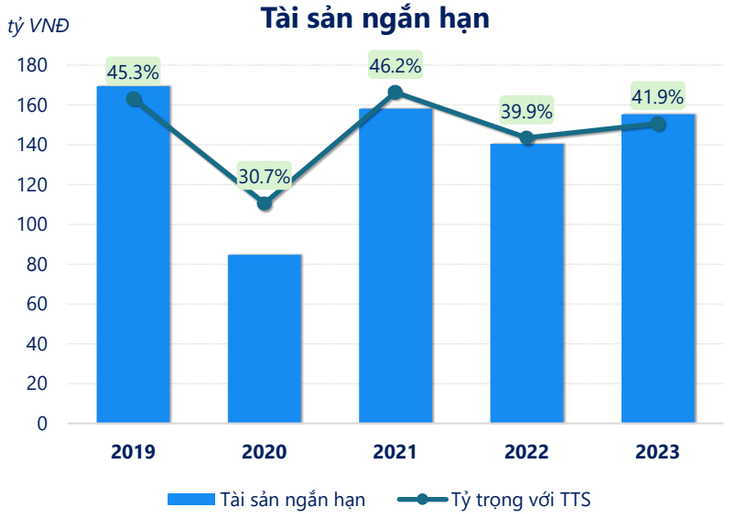
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP** sở hữu **56.5%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam nắm giữ 9.98%.

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

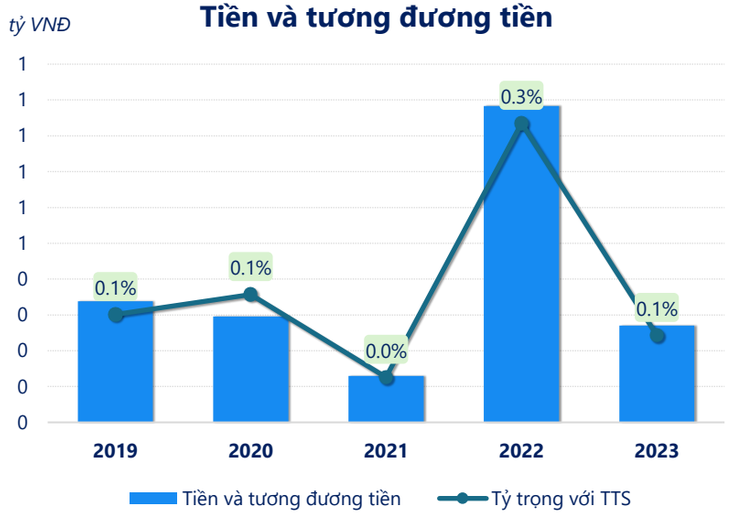
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



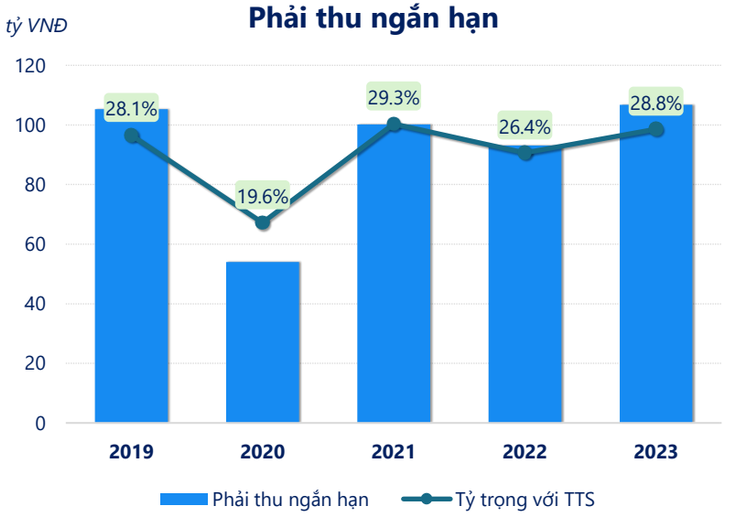
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của POV đạt **155.3** tỷ đồng, tăng trưởng **10.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

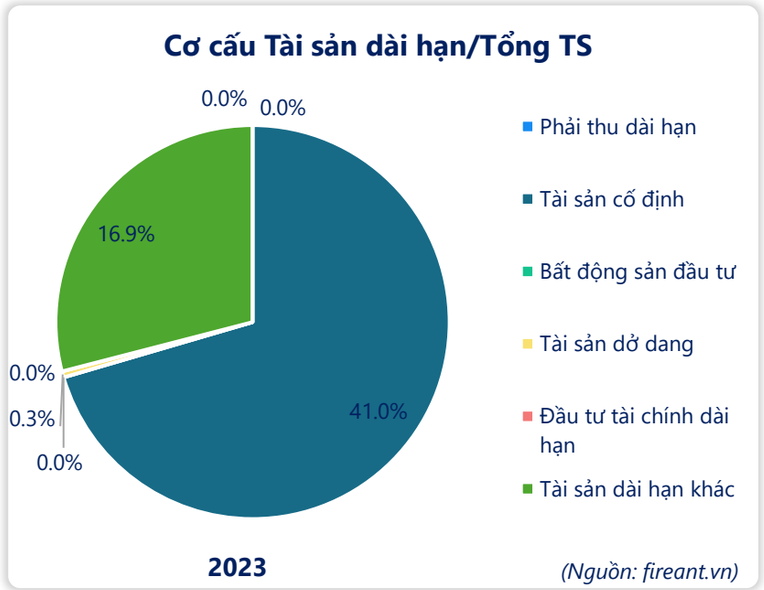


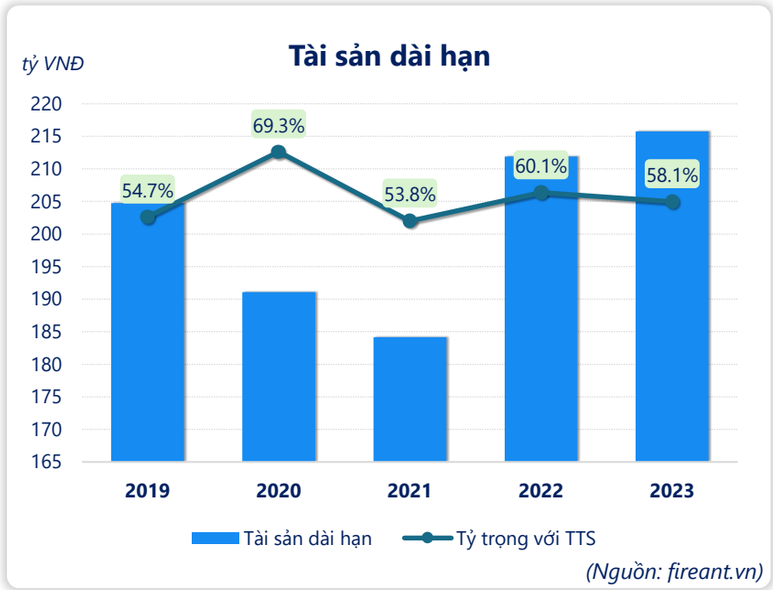
Hàng tồn kho

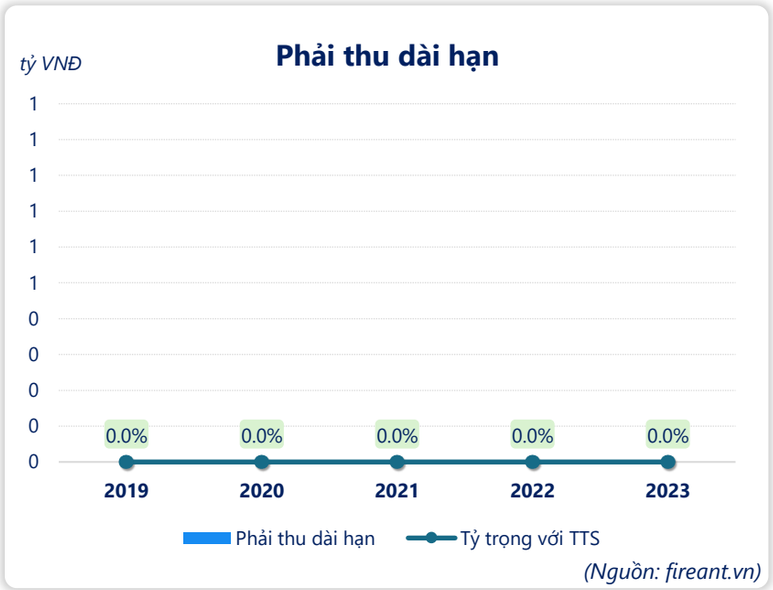


Powered by Infographic

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

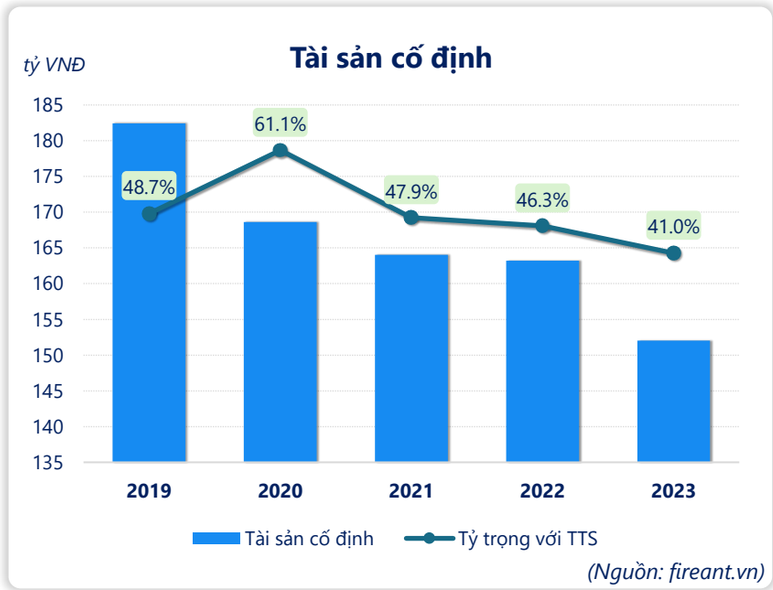


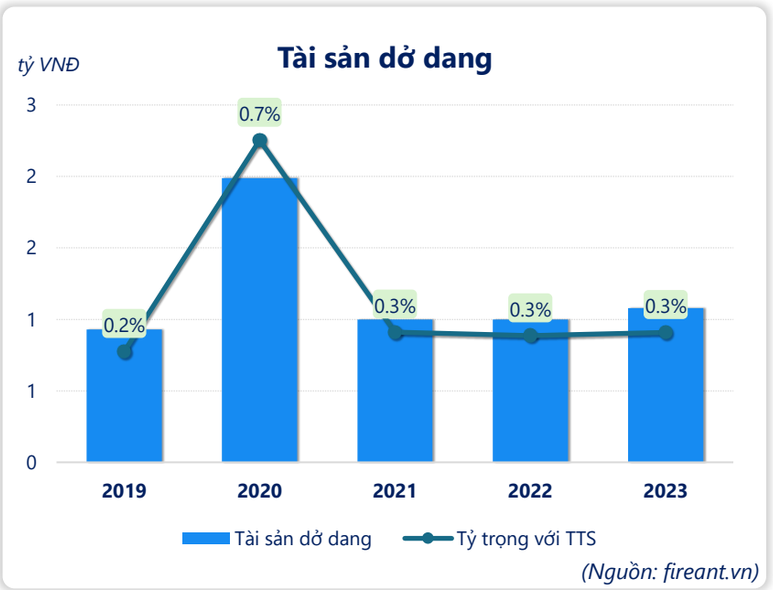




Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.83%** so với năm trước và đạt **215.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **58.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.9%.

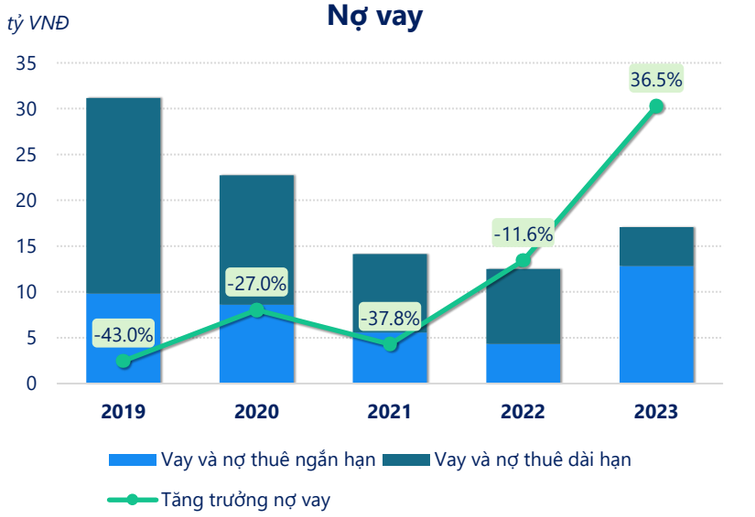
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



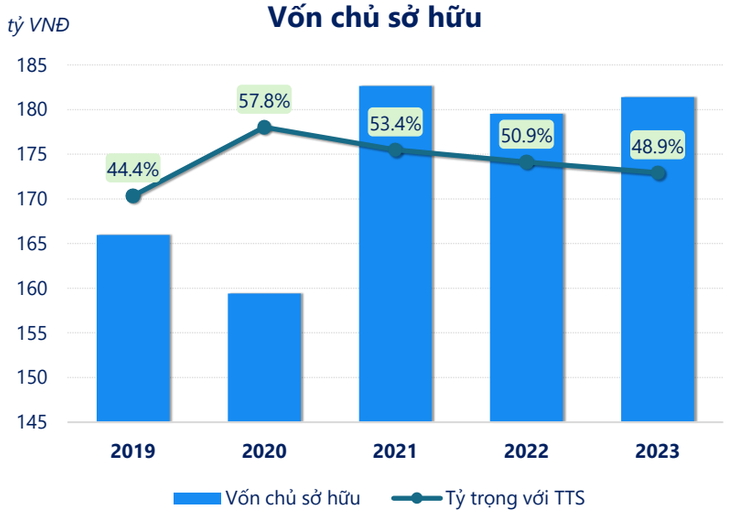


CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

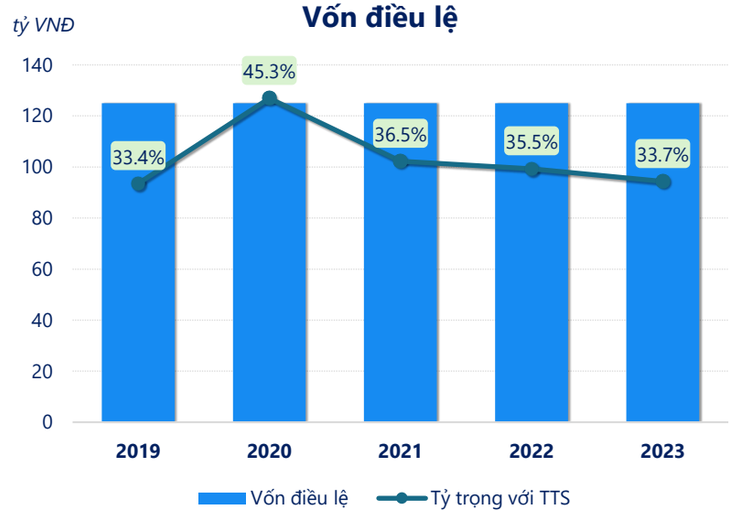
Nợ vay



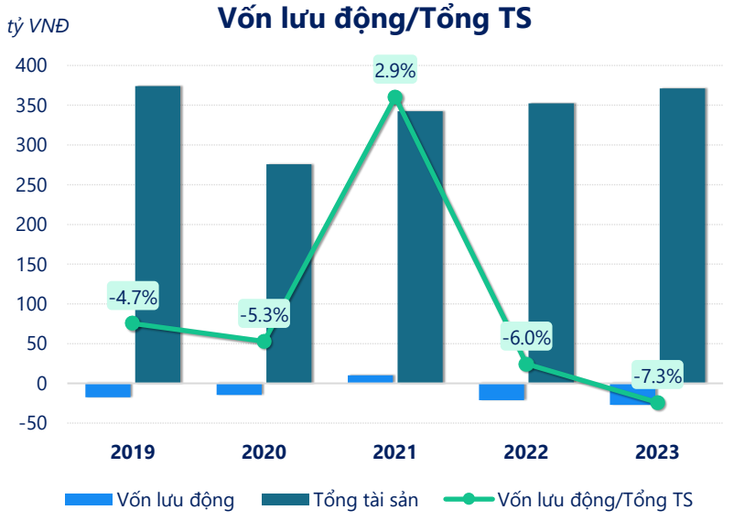
Vốn chủ sở hữu



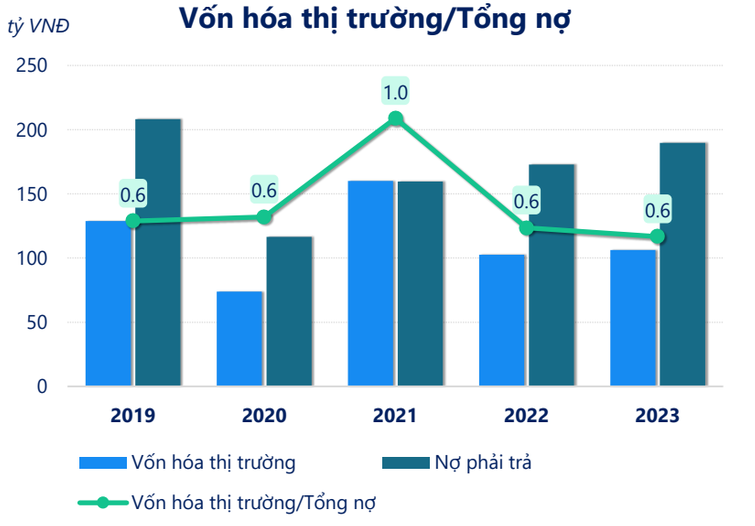
Vốn điều lệ



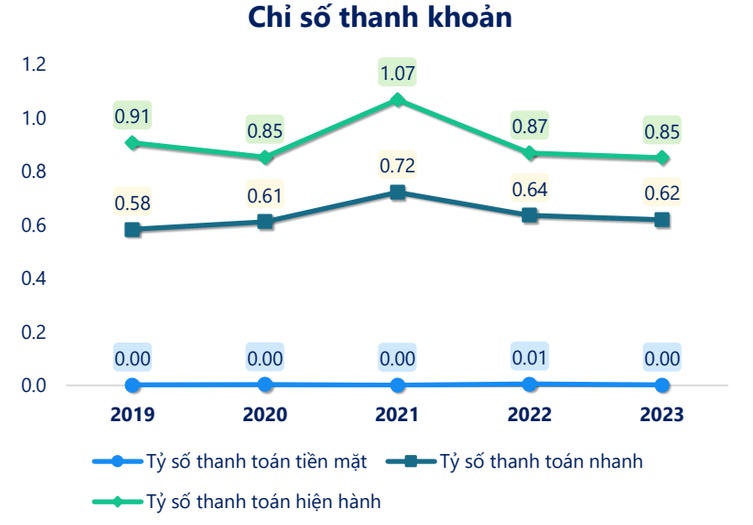
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (UPCOM: POV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**371**	**352**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	155	140	10.5%
Tiền và tương đương tiền	0.27	0.88	-69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.85	5.75	1.8%
Phải thu ngắn hạn	107	93.1	14.5%
Hàng tồn kho	42.3	37.8	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	2.97	-95.3%
Tài sản dài hạn	**216**	**212**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	152	163	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	1.00	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**62.6**	**47.7**	**31.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	173	9.8%
Nợ ngắn hạn	**182**	**162**	**12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.8	4.33	196%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	120	-10.4%
Nợ dài hạn	7.26	11.2	-35.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.26	8.17	-47.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**181**	**180**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**181**	**180**	**1.0%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,083**	**1,153**	**1,727**	**3,443**	**3,894**
Giá vốn hàng bán	2,023	1,110	1,646	3,342	3,788
Lợi nhuận gộp	**59.7**	**42.7**	**81.1**	**102**	**105**
Doanh thu HĐTC	1.68	0.50	1.00	3.15	2.17
Chi phí TC	4.21	4.31	1.82	1.19	1.59
Chi phí lãi vay	**4.21**	**4.18**	**1.82**	**1.19**	**1.59**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.9	40.9	47.6	71.7	81.4
Chi phí QLDN	5.23	5.07	6.04	11.6	12.0
LN thuần từ HĐKD	**7.06**	**-7.07**	**26.7**	**20.4**	**12.5**
Lợi nhuận khác	3.18	9.14	0.01	0.46	4.56
LN trước thuế	**10.2**	**2.07**	**26.7**	**20.8**	**17.1**
Lợi nhuận sau thuế	**9.52**	**0.29**	**24.2**	**20.3**	**14.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.52**	**0.29**	**24.2**	**20.3**	**14.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.1	17.3	17.1	33.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.80	-3.05	-8.43	-13.6	-4.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	-14.3	-8.87	-18.8	-12.6
Tiền đầu kỳ	1.12	0.34	0.30	0.13	0.88
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.78**	**-0.04**	**-0.17**	**0.75**	**-0.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.34	0.30	0.13	0.88	0.27

Powered by Infographic